VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch có hiệu lực từ ngày 17/8/2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20/02/2012 (sau đây viết tắt là Nghị định số 124/2011/NĐ-CP);

2. Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, có hiệu lực từ ngày 01/6/2017 (sau đây viết tắt là Nghị định số 42/2017/NĐ-CP).

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

Chính phủ ban hành Nghị định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, [12].

---

[1] *Nghị định số 124/2011/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012, có căn cứ ban hành như sau:*

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

NGHỊ ĐỊNH

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về các hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn và các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp); quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động cấp nước* là các hoạt động có liên quan trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, bao gồm: quy hoạch, tư vấn thiết kế, đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bán buôn nước sạch, bán lẻ nước sạch và sử dụng nước.

2. *Dịch vụ cấp nước* là các hoạt động có liên quan của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bán buôn nước sạch, bán lẻ nước sạch.

Chính phủ ban hành Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch."

[2] Nghị định số 42/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/ 2017, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP *ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng."*

3. *Đơn vị cấp nước* là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn nước sạch và bán lẻ nước sạch.

4. *Đơn vị cấp nước bán buôn* là đơn vị cấp nước thực hiện việc bán nước sạch cho một đơn vị cấp nước khác để phân phối, bán trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước.

5. *Đơn vị cấp nước bán lẻ* là đơn vị cấp nước thực hiện việc bán nước sạch trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước.

6. *Khách hàng sử dụng nước* là tổ chức, cá nhân và hộ gia đình mua nước sạch của đơn vị cấp nước.

7. *Nước sạch* là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng.

8. *Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh* là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

9. *Mạng lưới cấp nước* là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

10. *Mạng cấp I* là hệ thống đường ống chính có chức năng vận chuyển nước tới các khu vực của vùng phục vụ cấp nước và tới các khách hàng sử dụng nước lớn.

11. *Mạng cấp II* là hệ thống đường ống nối có chức năng điều hòa lưu lượng cho các tuyến ống chính và bảo đảm sự làm việc an toàn của hệ thống cấp nước.

12. *Mạng cấp III* là hệ thống các đường ống phân phối lấy nước từ các đường ống chính và ống nối dẫn nước tới các khách hàng sử dụng nước.

13. *Công trình phụ trợ* là các công trình hỗ trợ cho việc quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa đối với hệ thống cấp nước như sân, đường, nhà xưởng, tường rào, trạm biến áp, các loại hố van, hộp đồng hồ, họng cứu hỏa...

14. *Thiết bị đo đếm nước* là thiết bị đo lưu lượng, áp lực bao gồm các loại đồng hồ đo nước, đồng hồ đo áp lực và các thiết bị, phụ kiện kèm theo.

15. *Trộm cắp nước* là hành vi lấy nước trái phép không qua đồng hồ đo nước, tác động nhằm làm sai lệch chỉ số đo đếm của đồng hồ và các thiết bị khác có liên quan đến đo đếm nước, cố ý hoặc thông đồng ghi sai chỉ số đồng hồ và các hành vi lấy nước gian lận khác.

16. *Vùng phục vụ cấp nước* là khu vực có ranh giới xác định mà đơn vị cấp nước có nghĩa vụ cung cấp nước sạch cho các đối tượng sử dụng nước trong khu vực đó.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động và chính sách phát triển ngành nước

1. Hoạt động cấp nước là loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh chịu sự kiểm soát của Nhà nước nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước, trong đó có xét đến việc hỗ trợ cấp nước cho người nghèo, các khu vực đặc biệt khó khăn.

2. Phát triển hoạt động cấp nước bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu mọi nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng bảo đảm, dịch vụ văn minh và kinh tế cho nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho mục đích sinh hoạt của cộng đồng.

5. Khuyến khích sử dụng nước sạch hợp lý, tiết kiệm và áp dụng các công nghệ tái sử dụng nước cho các mục đích khác nhau.

6. Khuyến khích các thành phần kinh tế, cộng đồng xã hội tham gia đầu tư phát triển và quản lý hoạt động cấp nước.

Điều 4. Chất lượng nước sạch

1. Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (ăn uống, vệ sinh của con người) phải bảo đảm theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Bộ Y tế ban hành quy chuẩn nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

2. Chất lượng nước sạch sử dụng chung cho mục đích sinh hoạt và các mục đích sử dụng khác phải bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật của nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

3. Chất lượng nước sạch sử dụng cho các mục đích không phải sinh hoạt được thỏa thuận giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

Điều 5. Sử dụng nguồn nước cho hoạt động cấp nước

1. Các cấp chính quyền, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm hoặc phá hoại nguồn nước.

2. Trường hợp nguồn nước hạn chế do điều kiện tự nhiên hoặc hạn hán kéo dài, thiên tai, chiến tranh, việc cung cấp nguồn nước thô cho cấp nước sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu.

3. Khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý; phối hợp sử dụng nguồn nước mặt và nước ngầm để cung cấp nước trên cơ sở quy hoạch khai thác tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các Bộ, ngành có liên quan tiến hành điều tra, khảo sát, lập và quản lý bộ dữ liệu đầy đủ về nguồn nước phục vụ cho cấp nước. Cơ quan quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm xây dựng quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cấp nước; đơn vị khai thác, sử dụng nguồn nước để cấp nước có trách nhiệm xây dựng đới phòng hộ vệ sinh khu vực khai thác nước trình cơ quan có thẩm quyền quyết định, bảo vệ nguồn nước, môi trường tại khu vực khai thác và cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu về việc khai thác, sử dụng nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sử dụng đất trong hoạt động cấp nước

1. Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương ưu tiên quỹ đất cho việc xây dựng các công trình cấp nước dựa trên nhu cầu thực tế và yêu cầu phát triển từng giai đoạn theo quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt.

2. Chính quyền địa phương các cấp trên cơ sở đồ án quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt tổ chức quản lý, bảo vệ quỹ đất đã được xác định phục vụ cho các công trình cấp nước.

3.[3] Đơn vị cấp nước được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với công trình cấp nước bao gồm: công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước; các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

Điều 7. Nguyên tắc kết hợp các công trình giao thông, thủy lợi và thủy điện với cấp nước

1. Các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông phải bảo đảm tính đồng bộ với hệ thống cấp nước có liên quan và được cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước ở địa phương xem xét, thống nhất bằng văn bản trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện phải bảo đảm tính đồng bộ với hệ thống cấp nước có liên quan; ưu tiên cung cấp nước thô cho công trình cấp nước khi xây dựng các công trình thủy lợi, công trình thủy điện và được cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước ở địa phương xem xét, thống nhất bằng văn bản trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hệ thống cấp nước có sử dụng nguồn nước thô từ các công trình thủy lợi, công trình thủy điện có nghĩa vụ trả tiền nước thô theo quy định của pháp luật.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

Điều 8. Sự tham gia của cộng đồng

1. Nhà nước khuyến khích người dân và cộng đồng tham gia vào việc quản lý, giám sát các hoạt động cấp nước.

2. Bộ Xây dựng hướng dẫn quy trình tham gia ý kiến và giám sát của cộng đồng trong quá trình xây dựng, ký kết và tổ chức thực hiện Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước.

3. Ủy ban nhân dân các cấp phải tuân thủ quy trình tham gia ý kiến và giám sát của cộng đồng trong quá trình xây dựng, ký kết và tổ chức thực hiện Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước.

Điều 9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cấp nước

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị cấp nước trong phạm vi trách nhiệm của mình phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng và trường học tổ chức phổ biến, giáo dục, hướng dẫn nhân dân bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về cấp nước.

2. Các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp trong phạm vi trách nhiệm của mình phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước tuyên truyền, vận động nhân dân bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về cấp nước.

Điều 10. Các hành vi bị cấm trong hoạt động cấp nước

1. Phá hoại các công trình, trang thiết bị cấp nước.

2. Vi phạm các quy định về bảo vệ khu vực an toàn giếng nước ngầm, nguồn nước mặt phục vụ cấp nước.

3. Vi phạm các quy định về bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch, các công trình kỹ thuật và mạng lưới cấp nước.

4. Cản trở việc kiểm tra, thanh tra hoạt động cấp nước.

5. Trộm cắp nước.

6. Gây ô nhiễm nước sạch chưa sử dụng.

7. Cung cấp thông tin không trung thực làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động cấp nước.

8. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động cấp nước.

9. Đơn vị cấp nước cung cấp nước sạch cho mục đích sinh hoạt không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

10. Các hành vi phát tán chất độc hại và các bệnh truyền nhiễm, bệnh dễ lây lan.

11. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cấp nước.

Chương II
QUY HOẠCH CẤP NƯỚC

Mục I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 11. Quy định chung về quy hoạch cấp nước

1. Quy hoạch cấp nước được lập, phê duyệt làm cơ sở cho các hoạt động cấp nước tiếp theo.

2. Mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động cấp nước phải tuân theo quy hoạch cấp nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Đối tượng lập quy hoạch cấp nước

1. Khi lập quy hoạch xây dựng phải tổ chức nghiên cứu lập quy hoạch cấp nước như một bộ phận không tách rời của đồ án quy hoạch xây dựng và tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

2. Quy hoạch cấp nước được tổ chức lập như một đồ án quy hoạch riêng trong những trường hợp sau:

a) Quy hoạch cấp nước vùng: cho nhiều địa phương khác nhau mà điều kiện tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, bố trí dân cư cho phép tổ chức cấp nước có tính chất vùng nhưng chưa có hoặc không tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng. Trường hợp cần thiết, có thể lập quy hoạch cấp nước vùng để làm cơ sở quản lý, triển khai các hoạt động cấp nước phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

b)[4] Quy hoạch cấp nước đô thị: cho các đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương (và các đô thị khác nếu xét thấy cần thiết) nhằm cụ thể hóa định hướng cấp nước đã được xác định trong quy hoạch chung đô thị.

---

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

Quy hoạch cấp nước được lập như một đồ án quy hoạch riêng tuân theo các quy định tại mục 2, mục 3 của Chương này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

Mục II
QUY HOẠCH CẤP NƯỚC VÙNG

Điều 13. Giai đoạn và thời gian lập quy hoạch cấp nước vùng[5]

1. Giai đoạn quy hoạch cấp nước vùng theo giai đoạn quy hoạch xây dựng vùng.

2. Thời gian lập đồ án quy hoạch cấp nước vùng không quá 18 tháng, kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt."

Điều 14. Nhiệm vụ lập quy hoạch cấp nước vùng

1. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch cấp nước vùng:

a) Đánh giá, dự báo phát triển đô thị, nông thôn, cơ sở hạ tầng vùng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ngành cho giai đoạn 05 năm, 10 năm và dài hơn;

b) Đánh giá điều kiện tự nhiên, dự báo diễn biến môi trường nước về chất lượng, trữ lượng và khả năng khai thác nguồn nước của vùng, liên vùng;

c) Tổ chức cấp nước vùng tối ưu về kinh tế - kỹ thuật, không phụ thuộc vào địa giới hành chính các khu vực khai thác nước và sử dụng nước.

2. Bản vẽ sơ đồ vị trí, ranh giới, quy mô và mối liên hệ vùng; tỷ lệ 1/100.000 đến 1/500.000.

Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch cấp nước vùng không quá 02 tháng đối với quy hoạch cấp nước vùng trong một tỉnh, 03 tháng đối với quy hoạch cấp nước vùng liên tỉnh kể từ ngày chính thức được giao nhiệm vụ.

Điều 15. Căn cứ lập quy hoạch cấp nước vùng

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước, quy hoạch phát triển ngành liên quan, nếu có.

2. Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và các định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

---

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

3. Các kết quả điều tra, khảo sát và các số liệu, tài liệu có liên quan.

4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn.

5. Nhiệm vụ quy hoạch cấp nước vùng đã được phê duyệt.

Điều 16. Nội dung quy hoạch cấp nước vùng

Tùy theo đặc điểm, quy mô của từng vùng, quy hoạch cấp nước vùng có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Điều tra, khảo sát và đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và hệ thống hạ tầng kỹ thuật của vùng lập quy hoạch.

2. Điều tra, khảo sát và đánh giá trữ lượng, chất lượng các nguồn nước mặt, nước ngầm và khả năng khai thác cho cấp nước.

3. Đánh giá, dự báo sự phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng.

4. Xác định các chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước theo giai đoạn cho từng khu vực của vùng.

5. Xác định các nguồn cấp nước, quy mô công suất cấp nước cho từng giai đoạn.

6. Xác định vị trí, quy mô công suất các công trình đầu mối (trạm bơm, nhà máy xử lý...), các tuyến truyền dẫn chính và nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước.

7. Phân kỳ đầu tư theo giai đoạn, xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư.

8. Đề xuất các quy định bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước.

9. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch.

10. Đề xuất phương án tổ chức quản lý cấp nước vùng.

11. Đánh giá tác động môi trường.

Điều 17. Hồ sơ đồ án quy hoạch cấp nước vùng

Tuỳ theo đặc điểm, quy mô của từng vùng, hồ sơ đồ án quy hoạch cấp nước vùng bao gồm:

1. Bản vẽ:

a) Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng; tỷ lệ 1/100.000 đến 1/500.000;

b) Bản đồ nguồn nước mặt, nước ngầm và khả năng khai thác nguồn nước; tỷ lệ 1/25.000 đến 1/250.000;

c) Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước vùng; tỷ lệ 1/25.000 đến 1/250.000;

d) Bản đồ định hướng phát triển cấp nước vùng (vị trí, quy mô công suất các công trình cấp nước, các tuyến ống truyền dẫn, các khu vực cấp nước trong vùng); tỷ lệ 1/25.000 đến 1/250.000.

2. Báo cáo tổng hợp gồm thuyết minh, các văn bản pháp lý có liên quan, tờ trình phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước vùng.

Điều 18. Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng

1. Trách nhiệm lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng:

a) Bộ Xây dựng tổ chức lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng trong địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng:

a) Đối với quy hoạch cấp nước vùng liên tỉnh:

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền cho Bộ Xây dựng phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng liên tỉnh trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng liên tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Đối với quy hoạch cấp nước vùng thuộc tỉnh:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng thuộc địa giới hành chính do mình quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của cơ quan thẩm định và ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

Sở Xây dựng các tỉnh,[6] thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thẩm định các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước vùng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 19. Quy định về quản lý quy hoạch cấp nước vùng

Trên cơ sở nội dung bản vẽ, thuyết minh của đồ án quy hoạch cấp nước vùng, các kiến nghị, giải pháp thực hiện quy hoạch cấp nước vùng, người có thẩm quyền

---

[6] Cụm từ "Sở Giao thông công chính" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012

phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước vùng ban hành Quy định về quản lý quy hoạch cấp nước vùng. Nội dung Quy định bao gồm:

1. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình cấp nước mang tính chất vùng.

2. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình cấp nước và tuyến ống truyền dẫn.

3. Phân công và quy định trách nhiệm quản lý, thực hiện quy hoạch cấp nước vùng.

4. Các quy định khác.

Điều 20. Điều chỉnh quy hoạch cấp nước vùng

1. Quy hoạch cấp nước vùng được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ngành có liên quan;

b) Có sự biến động lớn về trữ lượng, chất lượng nguồn nước so với dự báo.

2. Thời hạn xem xét điều chỉnh quy hoạch cấp nước vùng do người có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước vùng quyết định.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch cấp nước vùng phải dựa trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình thực hiện đồ án quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt trước đó, xác định những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính kế thừa và chỉ điều chỉnh những nội dung thay đổi.

4. Người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng thì phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch cấp nước vùng.

Mục III
QUY HOẠCH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ

Điều 21. Giai đoạn và thời gian lập quy hoạch cấp nước đô thị [7]

1. Giai đoạn quy hoạch cấp nước đô thị theo giai đoạn quy hoạch chung đô thị.

2. Thời gian lập đồ án quy hoạch cấp nước đô thị không quá 9 tháng, kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

Điều 22. Nhiệm vụ lập quy hoạch cấp nước đô thị[8]

1. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch cấp nước đô thị:

a) Xác định sự cần thiết, phạm vi, mục tiêu lập quy hoạch cấp nước đô thị;

b) Xác định các chỉ tiêu cơ bản, các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng;

c) Các yêu cầu nghiên cứu về: diễn biến môi trường; chất lượng, trữ lượng và khả năng khai thác sử dụng các nguồn nước; các yêu cầu cụ thể về quy hoạch cấp nước đô thị;

2. Bản vẽ sơ đồ vị trí, ranh giới và mối quan hệ vùng; tỷ lệ 1/50.000 đến 1/250.000.

3. Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch cấp nước đô thị không quá 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn giữa cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc chủ đầu tư với tổ chức tư vấn lập quy hoạch."

Điều 23. Căn cứ lập quy hoạch cấp nước đô thị

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước, quy hoạch cấp nước vùng và quy hoạch phát triển ngành liên quan, nếu có.

2. Các kết quả điều tra, khảo sát và các số liệu, tài liệu có liên quan.

3. Quy chuẩn, tiêu chuẩn.

4. Nhiệm vụ quy hoạch cấp nước đô thị đã được phê duyệt.

Điều 24. Nội dung quy hoạch cấp nước đô thị[9]

Tùy theo đặc điểm, quy mô của từng đô thị, quy hoạch cấp nước đô thị bao gồm những nội dung sau đây:

1. Đánh giá hiện trạng hệ thống cấp nước: nguồn khai thác, công suất, hiệu suất khai thác, chất lượng nước sạch, áp lực nước, tỷ lệ đấu nối, tỷ lệ thất thoát thất thu và đánh giá tình trạng hoạt động các công trình, mạng lưới đường ống cấp nước.

2. Đánh giá cụ thể trữ lượng, chất lượng các nguồn nước mặt, nước ngầm và khả năng khai thác cho cấp nước.

3. Xác định các chỉ tiêu cấp nước cho các mục đích sử dụng, nhu cầu cấp nước.

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

4. Lựa chọn cụ thể nguồn cấp nước, xác định nhu cầu; phân vùng cấp nước và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước.

5. Xác định mạng lưới đường ống cấp nước (mạng cấp I, mạng cấp II), vị trí, quy mô công suất các công trình cấp nước.

6. Xác định chương trình và dự án đầu tư ưu tiên, xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, dự kiến nguồn lực thực hiện.

7. Đề xuất các quy định bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước.

8. Đánh giá môi trường chiến lược."

Điều 25. Hồ sơ đồ án quy hoạch cấp nước đô thị

Tùy theo đặc điểm, quy mô của từng đô thị, hồ sơ đồ án quy hoạch cấp nước đô thị bao gồm:

1.[10] Bản vẽ:

a) Bản đồ vị trí và mối liên hệ vùng; tỷ lệ 1/50.000 đến 1/250.000;

b) Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước đô thị; tỷ lệ 1/10.000 đến 1/25.000;

c) Bản đồ nguồn nước mặt, nước ngầm và khả năng khai thác nguồn nước; tỷ lệ 1/10.000 đến 1/25.000;

d) Bản đồ quy hoạch cấp nước đô thị; tỷ lệ 1/10.000 đến 1/25.000."

2. Báo cáo tổng hợp gồm thuyết minh, các văn bản pháp lý có liên quan, tờ trình phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước đô thị.

Điều 26. Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị trong địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền cho Bộ Xây dựng phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị loại đặc biệt trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị loại đặc biệt trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị (trừ đô thị loại đặc biệt) thuộc địa giới hành chính do mình quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của cơ quan thẩm định và ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng;

c) Bộ Xây dựng xem xét, có ý kiến thỏa thuận đối với đồ án quy hoạch cấp nước đô thị từ loại II trở lên trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đồ án quy hoạch cấp nước đô thị và văn bản yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Sở Xây dựng các tỉnh,[11] thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch cấp nước đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 27. Quy định về quản lý quy hoạch cấp nước đô thị

Trên cơ sở nội dung bản vẽ, thuyết minh của đồ án quy hoạch cấp nước đô thị, các kiến nghị, giải pháp thực hiện quy hoạch cấp nước đô thị, người có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước đô thị ban hành Quy định về quản lý quy hoạch cấp nước đô thị. Nội dung Quy định bao gồm:

1. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình cấp nước.

2. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình cấp nước và mạng lưới đường ống của hệ thống cấp nước.

3. Phân công và quy định trách nhiệm quản lý của các cấp chính quyền đô thị và các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện và quản lý quy hoạch cấp nước đô thị.

4. Các quy định khác.

Điều 28. Điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị

1. Quy hoạch cấp nước đô thị được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ngành có liên quan;

b) Có sự biến động lớn về trữ lượng, chất lượng nguồn nước so với dự báo.

---

[11] Cụm từ "Sở Giao thông công chính" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

2. Thời hạn xem xét điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị do người có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước đô thị quyết định.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị phải dựa trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình thực hiện đồ án quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt; những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch và bảo đảm tính kế thừa.

4. Người có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch cấp nước đô thị thì phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch cấp nước đô thị.

Chương III
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CẤP NƯỚC

Điều 29. Lựa chọn đơn vị cấp nước

1. Đơn vị cấp nước có thể lựa chọn và được lựa chọn làm chủ đầu tư một, một số hoặc đồng bộ tất cả các hạng mục của hệ thống cấp nước từ công trình khai thác, nhà máy xử lý nước, mạng cấp I, mạng cấp II đến mạng cấp III để kinh doanh bán buôn, bán lẻ nước sạch.

2. Đối với địa bàn đã có tổ chức, cá nhân đang thực hiện dịch vụ cấp nước thì tổ chức, cá nhân đó được chỉ định là đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn.

3. Đối với địa bàn chưa có đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước, việc lựa chọn đơn vị cấp nước để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước và kinh doanh nước sạch trên địa bàn được tiến hành theo các quy định của pháp luật về đấu thầu và điều kiện cụ thể của từng địa phương.

4. Các công trình nguồn cấp nước đã được xác định theo quy hoạch cấp nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được công bố, kêu gọi đầu tư và tổ chức đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư theo các quy định của pháp luật. Công trình nguồn cấp nước được phân kỳ làm nhiều giai đoạn đầu tư, đơn vị cấp nước đã thực hiện đầu tư xây dựng giai đoạn trước có thể được xem xét, chỉ định làm chủ đầu tư giai đoạn sau nếu bảo đảm điều kiện năng lực và có đề xuất kinh tế - kỹ thuật hợp lý.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện các tổ chức, cá nhân chủ động nghiên cứu, đăng ký làm chủ đầu tư các dự án đầu tư phát triển cấp nước.

6. Thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước:

a) Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn ở khu vực đô thị, Ủy ban nhân dân xã ở khu vực nông thôn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân), Ban quản lý khu công nghiệp tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước trên địa bàn do mình quản lý; trường hợp công trình cấp nước có phạm vi cấp nước vùng trong một tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp quản lý những địa phương trong vùng cấp nước của công trình đó tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước, có sự tham gia của những địa phương trong vùng cấp nước;

b) Bộ Xây dựng tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh liên quan;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước nông thôn có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh liên quan.

Điều 30. Khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cấp nước.

2. Quỹ quay vòng cấp nước:

a) Thành lập Quỹ quay vòng cấp nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quản lý nhằm tạo nguồn tài chính ưu đãi, sẵn có cho các dự án đầu tư phát triển cấp nước các đô thị nhỏ và khu dân cư tập trung;

b) Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, ban hành cơ chế hoạt động của Quỹ quay vòng cấp nước.

3.[12] Dự án đầu tư xây dựng cấp nước được Nhà nước hỗ trợ:

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào như cấp điện, đường;

b) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai dự án cấp nước tại các đô thị;

c) Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và một phần chi phí đầu tư xây dựng công trình khi triển khai dự án cấp nước cho những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, dân tộc ít người, miền núi và hải đảo;

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

d) Ưu tiên sử dụng các nguồn tài chính ưu đãi cho dự án đầu tư cấp nước, không phân biệt đối tượng sử dụng;

đ) Ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư các dự án cấp nước sử dụng nguồn vốn vay thương mại."

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi cụ thể cho các dự án cấp nước và khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sản xuất và sử dụng vật tư, thiết bị chuyên ngành sản xuất trong nước.

Điều 31. Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước

1. Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan được ủy quyền với đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn.

2. Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Vùng phục vụ cấp nước;

b) Định hướng kế hoạch phát triển cấp nước;

c) Nguồn tài chính dự kiến để thực hiện kế hoạch phát triển cấp nước;

d) Giá nước, lộ trình, các nguyên tắc điều chỉnh giá nước;

đ) Các điều kiện dịch vụ (chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục), lộ trình cải thiện các điều kiện dịch vụ;

e) Nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan.

Điều 32. Vùng phục vụ cấp nước

1. Một đơn vị cấp nước có thể có một hoặc nhiều vùng phục vụ cấp nước khác nhau, mỗi vùng phục vụ cấp nước chỉ do một đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước.

2. Vùng phục vụ cấp nước được xác định phù hợp với nhu cầu cấp nước, năng lực quản lý, tài chính của đơn vị cấp nước, tình hình nguồn nước và các yếu tố về kinh tế - kỹ thuật khác.

3. Đơn vị cấp nước có nghĩa vụ bảo đảm việc đấu nối các khách hàng sử dụng nước vào mạng lưới cấp nước trong vùng phục vụ của mình, bảo đảm cân đối nhu cầu sử dụng nước đối với các mục đích sử dụng nước khác nhau.

4. Vùng phục vụ cấp nước được điều chỉnh khi có yêu cầu.

Điều 33. Kế hoạch phát triển cấp nước

1. Kế hoạch phát triển cấp nước bao gồm các giải pháp, phương án đầu tư, công việc cụ thể nhằm từng bước nâng cao độ bao phủ dịch vụ, cải thiện điều kiện chất lượng dịch vụ trong vùng phục vụ cấp nước.

2. Kế hoạch phát triển cấp nước phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch cấp nước đã được phê duyệt và có sự phối hợp với các địa phương có liên quan.

3. Đơn vị cấp nước có nghĩa vụ lập và trình Ủy ban nhân dân đã ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với mình phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hàng năm và dài hạn trong vùng phục vụ của đơn vị.

Điều 34. Đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước

1. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước đã được phê duyệt.

2. Đầu tư phát triển mạng phân phối, đấu nối tới các khách hàng sử dụng nước thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của đơn vị cấp nước khi đã có kế hoạch phát triển cấp nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 35. Phân kỳ và xác định quy mô đầu tư

Phân kỳ đầu tư và xác định quy mô đầu tư các công trình cấp nước phải phù hợp với nhu cầu thực tế và đón đầu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch cấp nước không quá 5 năm, kể từ thời điểm dự kiến đưa công trình vào khai thác, sử dụng nhằm phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 36. Chuyển nhượng quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước

Chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước của một đơn vị cấp nước cho các tổ chức, cá nhân khác phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan được uỷ quyền đã ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước đó.

Điều 37. Quản lý chất lượng xây dựng công trình cấp nước

1. Việc quản lý chất lượng xây dựng các công trình cấp nước phải tuân theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Các công trình cấp nước có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng phải được kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trước khi đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 38. Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Khi nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước mới tại khu vực chưa có hệ thống cấp nước tập trung hoặc tại khu vực đã có hệ thống cấp nước tập trung mà làm thay đổi một cách cơ bản điều kiện chất lượng dịch vụ và mức giá nước sạch, tổ chức tư vấn phải tiến hành:

a) Tổ chức điều tra, khảo sát xã hội học, tham vấn cộng đồng nhằm đánh giá thực trạng mức sống, khả năng và sự sẵn sàng đấu nối, thực hiện nghĩa vụ chi trả tiền nước của người dân khu vực dự án; đồng thời để người dân được biết các thông tin về dự án, chất lượng dịch vụ được hưởng sau khi dự án hoàn thành, tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát thực hiện;

b) Việc lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và quy mô công suất, xác định tổng mức đầu tư của dự án phải được xem xét một cách đồng bộ với chi phí quản lý, vận hành để bảo đảm hiệu quả kinh tế tổng hợp của dự án;

c) Phương án giá nước sạch phải được tính toán phù hợp với điều kiện cụ thể của các nguồn vốn của dự án;

d) Dự thảo nội dung Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước hoặc các nội dung bổ sung, điều chỉnh của Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã có được ký kết giữa Ủy ban nhân dân và đơn vị cấp nước.

3.[13] ***(được hủy bỏ)***.

Chương IV
ĐẤU NỐI VÀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Mục I
ĐẤU NỐI

Điều 39. Điểm đấu nối

1. Đơn vị cấp nước phải thiết lập các điểm đấu nối vào mạng lưới cấp nước cho mỗi khách hàng sử dụng nước; các điểm đấu nối phải đặt ngay sát chỉ giới sử

[13] Khoản này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2017.

dụng đất hoặc chân tường rào công trình của khách hàng sử dụng nước trong điều kiện cho phép.

2. Trường hợp khách hàng sử dụng nước ở quá xa đường ống phân phối và nằm ngoài vùng phục vụ của đơn vị cấp nước thì phải có sự thỏa thuận giữa hai bên nhằm bảo đảm quyền lợi kinh doanh của đơn vị cấp nước.

Điều 40. Chất lượng dịch vụ tại điểm đấu nối

1. Chất lượng dịch vụ tại điểm đấu nối đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bao gồm chất lượng nước, áp lực, lưu lượng, tính liên tục của dịch vụ phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Chất lượng dịch vụ tại điểm đấu nối đối với nước sạch sử dụng cho các mục đích khác theo thỏa thuận giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

Điều 41. Điểm lắp đặt đồng hồ đo nước

1. Điểm lắp đặt đồng hồ đo nước có thể được xác định trước, trùng hoặc sau điểm đấu nối của khách hàng sử dụng nước vào mạng lưới cấp nước, bảo đảm thuận tiện cho việc lắp đặt, quản lý, kiểm tra ghi thu và bảo vệ đồng hồ đo nước.

2. Điểm lắp đặt đồng hồ đo nước được thỏa thuận giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

Điều 42. Thỏa thuận đấu nối

1. Các khách hàng sử dụng nước nằm trong vùng phục vụ của đơn vị cấp nước được đấu nối vào mạng lưới của đơn vị đó trừ trường hợp được quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

2.[14] ***(được hủy bỏ)***

3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm đầu tư đồng bộ đến điểm đấu nối với các khách hàng sử dụng nước bao gồm cả đồng hồ đo nước. Trường hợp đồng hồ đo nước được lắp đặt sau điểm đấu nối đã được xác định thì chi phí vật tư, lắp đặt từ điểm đấu nối đến điểm lắp đặt đồng hồ do khách hàng sử dụng nước chi trả sau khi đã có thỏa thuận với đơn vị cấp nước.

4. Các khách hàng sử dụng nước chỉ được phép lắp đặt và chịu trách nhiệm về các thiết bị cấp nước sau điểm đấu nối và sau đồng hồ. Các thiết bị này phải được thiết kế, lắp đặt thích hợp với các thiết bị của đơn vị cấp nước, bảo đảm an toàn, không gây sự cố rủi ro đối với thiết bị của đơn vị cấp nước.

---

[14] Khoản này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

5. Các khách hàng sử dụng nước đấu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước cho phép đại diện của đơn vị này kiểm tra chủng loại, tình trạng và tình hình hoạt động của thiết bị đã hoặc sẽ được đấu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước. Việc tổ chức kiểm tra phải được thực hiện sao cho ít gây bất tiện nhất đối với khách hàng sử dụng nước.

6. Thiết kế, xây lắp, bảo trì, sử dụng và kiểm tra các thiết bị của khách hàng sử dụng nước được đấu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định của Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

Điều 43. Miễn trừ đấu nối

Miễn trừ đấu nối vào mạng lưới cấp nước trong trường hợp:

1. Việc đấu nối vào mạng lưới cấp nước có thể gây ra gánh nặng bất hợp lý đối với khách hàng về chi phí do nhu cầu sử dụng nước tối thiểu hoặc các lý do đặc biệt khác.

2. Miễn trừ đấu nối đối với những công trình đã có sẵn hệ thống cấp nước cục bộ mà việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước và chất lượng nước cung cấp bảo đảm các quy định của pháp luật. Việc miễn trừ có giá trị đến khi hệ thống cấp nước đó không bảo đảm các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và chất lượng nước cung cấp.

Mục II
HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Điều 44. Hợp đồng dịch vụ cấp nước

1. Hợp đồng dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị cấp nước với khách hàng sử dụng nước.

2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Chủ thể hợp đồng;

b) Mục đích sử dụng;

c) Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ;

d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

đ) Giá nước, phương thức và thời hạn thanh toán;

e) Điều kiện chấm dứt hợp đồng;

g) Xử lý vi phạm hợp đồng;

h) Các nội dung khác do hai bên thỏa thuận.

3. Hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ phải được Ủy ban nhân dân ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước bán lẻ xem xét, chấp thuận bằng văn bản.

Điều 45. Tạm ngừng, ngừng dịch vụ cấp nước

1. Tạm ngừng dịch vụ cấp nước:

Đơn vị cấp nước tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong trường hợp khách hàng sử dụng nước có yêu cầu vì các lý do hợp lý như tạm vắng, tạm dừng sản xuất, kinh doanh trong một thời gian nhất định nhưng không chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

2. Ngừng dịch vụ cấp nước

a) Đối với khách hàng sử dụng nước là hộ gia đình sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt:

- Đơn vị cấp nước có thể ngừng dịch vụ cấp nước từ điểm đấu nối nếu khách hàng sử dụng nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của Hợp đồng dịch vụ cấp nước sau 5 tuần kể từ khi có thông báo đến khách hàng sử dụng nước về việc ngừng dịch vụ cấp nước;

- Nếu khách hàng sử dụng nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán do có lý do khách quan đã được thông báo trước cho đơn vị cấp nước về những lý do trên thì việc ngừng dịch vụ cấp nước sẽ được thực hiện sau 10 tuần kể từ khi có thông báo về việc ngừng dịch vụ cấp nước.

b) Đối với các đối tượng sử dụng nước khác:

Đơn vị cấp nước có thể ngừng dịch vụ cấp nước từ điểm đấu nối nếu khách hàng sử dụng nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của Hợp đồng dịch vụ cấp nước sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến khách hàng sử dụng nước về việc ngừng dịch vụ cấp nước.

Điều 46. Chấm dứt Hợp đồng

1. Một trong hai bên có quyền chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước khi bên kia không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng hoặc khách hàng sử dụng nước không còn nhu cầu sử dụng nước.

2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc giữa hai bên đã được giải quyết.

Điều 47. Sai sót và bồi thường thiệt hại

1. Sai sót trong dịch vụ cấp nước khi chất lượng nước, phương thức cấp nước hoặc các dịch vụ của đơn vị cấp nước không đáp ứng các yêu cầu theo các điều khoản của Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

2. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng sử dụng nước do những sai sót trong quá trình cung cấp dịch vụ không đúng với các điều khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước. Khiếu nại của khách hàng sử dụng nước phải được gửi cho đơn vị cấp nước trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ khi phát hiện sai sót. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại của khách hàng sử dụng nước.

Điều 48. Thanh toán tiền nước

1. Khách hàng sử dụng nước phải thanh toán đủ và đúng thời hạn số tiền nước ghi trong hóa đơn cho đơn vị cấp nước. Phương thức, hình thức và địa điểm thanh toán do hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

2. Khách hàng sử dụng nước chậm trả tiền nước quá 1 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho đơn vị cấp nước.

3. Đơn vị cấp nước thu thừa tiền nước phải hoàn trả cho khách hàng sử dụng nước khoản tiền thu thừa bao gồm cả tiền lãi của khoản tiền thu thừa nếu thời điểm hoàn trả sau một tháng so với thời điểm đã thu thừa tiền nước.

4. Lãi suất của số tiền chậm trả hoặc thu thừa do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của Ngân hàng mà đơn vị cấp nước có tài khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán.

5. Khách hàng sử dụng nước có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước xem xét lại số tiền nước phải thanh toán. Khi nhận được yêu cầu của khách hàng sử dụng nước, đơn vị cấp nước có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 15 ngày làm việc. Trường hợp không đồng ý với cách giải quyết của đơn vị cấp nước, khách hàng sử dụng nước có thể đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức việc hòa giải. Trong trường hợp không đề nghị hòa giải hoặc hòa giải không thành, khách hàng sử dụng nước có quyền khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng

dân sự. Trong thời gian chờ giải quyết, khách hàng sử dụng nước vẫn phải thanh toán tiền nước và đơn vị cấp nước không được ngừng dịch vụ cấp nước.

Điều 49. Đo đếm nước

1. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm đầu tư và lắp đặt toàn bộ các thiết bị đo đếm và thiết bị phụ trợ khác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Thiết bị đo đếm nước phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam và được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường kiểm chuẩn và niêm phong.

3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm tổ chức ghi đúng chỉ số đồng hồ nước theo định kỳ và thông báo cho khách hàng sử dụng nước, khách hàng sử dụng nước có quyền kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số đồng hồ của đơn vị cấp nước.

4. Khách hàng sử dụng nước có trách nhiệm bảo vệ đồng hồ nước lắp đặt trong khu vực quản lý của mình và thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện đồng hồ nước bị mất hoặc bị hỏng. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm bảo vệ đồng hồ nước lắp đặt ở ngoài khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước.

Điều 50. Kiểm định thiết bị đo đếm nước

1. Chỉ những tổ chức có thẩm quyền hoặc được ủy quyền theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường mới được phép kiểm định thiết bị đo đếm nước.

2. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm tổ chức việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo đúng yêu cầu và thời hạn do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định.

3. Khi có nghi ngờ thiết bị đo đếm nước không chính xác, khách hàng sử dụng nước có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của khách hàng sử dụng nước, đơn vị cấp nước phải kiểm tra và hoàn thành việc sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm nước. Trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế của đơn vị cấp nước, khách hàng sử dụng nước có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước tại địa phương tổ chức kiểm định độc lập. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của khách hàng sử dụng nước, cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước tại địa phương có trách nhiệm tổ chức việc kiểm định.

4. Chi phí cho việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo quy định tại khoản 3 của Điều này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động theo đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì khách hàng sử dụng nước phải trả phí kiểm định;

b) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động không đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì đơn vị cấp nước phải trả phí kiểm định.

5. Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định chỉ số đo đếm của đồng hồ nước vượt quá số lượng nước sử dụng thực tế thì đơn vị cấp nước phải hoàn trả khoản tiền thu thừa cho khách hàng sử dụng nước.

Chương V
GIÁ NƯỚC SẠCH

Điều 51. Nguyên tắc tính giá nước

1.[15] Giá nước sạch phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch (bao gồm cả chi phí duy trì đấu nối) nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

2. Bảo đảm quyền tự quyết định giá mua, bán nước trong khung giá, biểu giá nước do Nhà nước quy định.

3. Giá nước sạch phải bảo đảm để các đơn vị cấp nước duy trì, phát triển, khuyến khích nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần tiết kiệm sử dụng nước có xét đến hỗ trợ người nghèo.

4. Giá nước sạch được xác định phù hợp với đặc điểm nguồn nước, điều kiện sản xuất nước của từng vùng, từng địa phương, từng khu vực.

5. Giá nước sạch được xác định không phân biệt đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài.

6. Thực hiện cơ chế bù giá hợp lý giữa các nhóm khách hàng có mục đích sử dụng nước khác nhau, giảm dần và tiến tới xóa bỏ việc bù chéo giữa giá nước sinh hoạt và giá nước cho các mục đích sử dụng khác góp phần thúc đẩy sản xuất và tăng sức cạnh tranh của các đơn vị cấp nước.

7. Chính quyền địa phương các cấp, tổ chức, cá nhân hoạt động cấp nước phải xây dựng chương trình chống thất thoát thất thu nước, có cơ chế khoán, thưởng

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

đồng thời quy định hạn mức thất thoát thất thu tối đa được phép đưa vào giá thành nhằm khuyến khích các đơn vị cấp nước hoạt động có hiệu quả.

8. Trường hợp giá nước sạch được quyết định thấp hơn phương án giá nước sạch đã được tính đúng, tính đủ theo quy định thì hàng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét, cấp bù từ ngân sách địa phương để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước.

9. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch.

Điều 52. Căn cứ lập, điều chỉnh giá nước

1. Nguyên tắc tính giá nước.

2. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực và thu nhập của người dân trong từng thời kỳ.

3. Quan hệ cung cầu về nước sạch.

4. Các chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch và lợi nhuận hợp lý của đơn vị cấp nước.

5. Có sự thay đổi về công nghệ xử lý nước, quy chuẩn chất lượng dịch vụ, biến động về giá cả thị trường, cơ chế chính sách của Nhà nước.

6.[16] Theo lộ trình điều chỉnh giá nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 53. Lập và trình phương án giá nước

Căn cứ vào các quy định tại Điều 52 của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị cấp nước lập phương án giá tiêu thụ nước sạch theo từng vùng phục vụ cấp nước đã được xác định, thống nhất với Bên ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 54. Thẩm quyền quyết định giá nước

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành khung giá nước sạch sinh hoạt trên phạm vi toàn quốc.

---

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án giá nước và ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn do mình quản lý, phù hợp với khung giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

3. Đơn vị cấp nước tự quyết định giá nước sạch cho các mục đích sử dụng khác bảo đảm phù hợp với phương án giá nước đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Giá nước sạch bán buôn do đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ tự thỏa thuận, trong trường hợp không thống nhất được thì một trong hai bên (hoặc cả hai bên) có quyền yêu cầu tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

Chương VI
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC VÀ KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cấp nước

1. Đơn vị cấp nước có các quyền sau:

a) Hoạt động kinh doanh cấp nước theo các quy định, được phép vào khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước để thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến hoạt động cấp nước;

c) Được quyền tham gia ý kiến vào việc lập quy hoạch cấp nước trên địa bàn;

d) Được bồi thường thiệt hại do khách hàng sử dụng nước gây ra theo quy định của pháp luật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị cấp nước có các nghĩa vụ sau:

a) Tuân thủ các quy trình, quy phạm vận hành hệ thống cấp nước;

b) Xử lý sự cố, khôi phục việc cấp nước;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và bảo vệ môi trường;

d) Đầu tư lắp đặt đường ống đến điểm đấu nối bao gồm cả đồng hồ nước cho khách hàng sử dụng nước trừ trường hợp có các thỏa thuận khác;

đ) Bảo vệ an toàn nguồn cấp nước, xây dựng đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước, hệ thống công trình cấp nước theo quy định;

e) Bảo đảm cung cấp dịch vụ cấp nước cho khách hàng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ theo quy định;

g) Báo cáo đột xuất khi được yêu cầu và định kỳ theo quy định tới chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước ở địa phương và trung ương;

h) Bồi thường khi gây thiệt hại cho khách hàng sử dụng nước theo quy định của pháp luật;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng nước

1. Khách hàng sử dụng nước có các quyền sau:

a) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, bảo đảm về chất lượng dịch vụ đã nêu trong hợp đồng;

b) Yêu cầu đơn vị cấp nước kịp thời khôi phục việc cấp nước khi có sự cố;

c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động cấp nước;

d) Được bồi thường thiệt hại do đơn vị cấp nước gây ra theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm, số tiền nước phải thanh toán;

e) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về cấp nước của đơn vị cấp nước hoặc các bên có liên quan;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng sử dụng nước có các nghĩa vụ sau:

a) Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn và thực hiện các thỏa thuận khác trong hợp đồng dịch vụ cấp nước;

b) Sử dụng nước tiết kiệm;

c) Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản;

d) Tạo điều kiện để đơn vị cấp nước kiểm tra, ghi chỉ số của đồng hồ đo nước;

đ) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng nước đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với đặc tính kỹ thuật trang thiết bị của đơn vị cấp nước;

e) Bồi thường khi gây thiệt hại cho đơn vị cấp nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII
BẢO ĐẢM AN TOÀN CẤP NƯỚC

Điều 57. Bảo vệ hệ thống cấp nước

1. Chính quyền các cấp, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với đơn vị cấp nước bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn.

2. Đơn vị cấp nước có nhiệm vụ tổ chức lực lượng bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước do mình quản lý.

3. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm quan, nghiên cứu các công trình cấp nước phải được phép của đơn vị cấp nước.

Điều 58. Bảo đảm ổn định dịch vụ cấp nước

1. Đơn vị cấp nước có nhiệm vụ tổ chức sản xuất an toàn, cung cấp ổn định dịch vụ cấp nước cho các khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục theo quy chuẩn kỹ thuật và Hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết.

2. Trong trường hợp có sự cố xảy ra trên hệ thống cấp nước:

a) Đơn vị cấp nước cần thông báo kịp thời cho các khách hàng sử dụng nước có biện pháp dự trữ nước trong thời gian khôi phục dịch vụ cấp nước;

b) Thông báo ngay với cơ quan quản lý giao thông và có quyền chủ động khắc phục sự cố để bảo đảm an toàn cấp nước, đồng thời phải bảo đảm an toàn giao thông tại nơi có sự cố và hoàn trả mặt bằng theo quy định;

c) Nếu thời gian khắc phục sự cố kéo dài, đơn vị cấp nước phải phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân ở khu vực bị ảnh hưởng.

Điều 59. Nước cứu hỏa

Hệ thống các trụ cứu hỏa phải được lắp đặt theo quy định. Các họng cứu hỏa phải bảo đảm luôn luôn có nước với áp lực tối thiểu theo tính toán của mạng lưới đường ống. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy chịu trách nhiệm quản lý hệ thống các họng cứu hỏa và thanh toán lượng nước sử dụng thực tế cho đơn vị cấp nước.

Chương VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CẤP NƯỚC

Điều 60. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cấp nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên lãnh thổ Việt Nam; ban hành và chỉ đạo thực hiện các chiến lược, định hướng phát triển cấp nước ở cấp quốc gia.

2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước tại các đô thị và khu công nghiệp trên phạm vi toàn quốc:

a) Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách về cấp nước đô thị và khu công nghiệp trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp ở cấp quốc gia;

c) Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước đô thị và khu công nghiệp;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động cấp nước đô thị và khu công nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước tại các khu vực nông thôn:

a) Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách về cấp nước nông thôn trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình cấp nước nông thôn ở cấp quốc gia;

c) Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước nông thôn;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động cấp nước nông thôn trên phạm vi toàn quốc.

4. Bộ Y tế chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sức khỏe cộng đồng, ban hành quy chuẩn nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn nước sạch trên phạm vi toàn quốc.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư cho các công trình cấp nước;

b) Làm đầu mối vận động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển cấp nước theo thứ tự ưu tiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Bộ Tài chính:

a) Thống nhất quản lý về tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức(ODA) cho đầu tư phát triển cấp nước;

b) Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch, ban hành khung giá nước sạch và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý; quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp do mình quản lý. Sở Xây dựng các tỉnh và [17] các thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước đô thị và khu công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước nông thôn trên địa bàn.

---

[17] Cụm từ "Sở Giao thông công chính" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012.

9. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức và phát triển các dịch vụ cấp nước cho các nhu cầu khác nhau theo địa bàn quản lý, phù hợp với sự phát triển cộng đồng và tham gia vào quy hoạch chung của vùng về cấp nước; khi có nhu cầu về cấp nước, Ủy ban nhân dân các cấp phải áp dụng các biện pháp thích hợp để lựa chọn hoặc thành lập mới đơn vị cấp nước, hỗ trợ, tạo điều kiện và tổ chức giám sát việc thực hiện Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước của đơn vị cấp nước trên địa bàn do mình quản lý, bảo đảm các dịch vụ cấp nước đầy đủ, có sẵn để sử dụng, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của cộng đồng.

Điều 61. Thanh tra, kiểm tra

1. Thanh tra chuyên ngành xây dựng thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp nước đô thị và khu công nghiệp.

2. Thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành cấp nước nông thôn.

3. Nội dung: thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về cấp nước; phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về cấp nước; kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về cấp nước.

4. Việc thanh tra hoạt động cấp nước thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 62. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp nước.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp nước thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Trong thời gian khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về cấp nước. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động cấp nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thì thi hành theo các quyết định, bản án đó.

Điều 63. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp nước.

2. Tổ chức hoặc cá nhân nào vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động cấp nước được quy định tại Điều 10 của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cấp nước gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân thì đối tượng vi phạm phải bồi thường thiệt hại.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Các vấn đề chuyển tiếp

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc quyết toán, đánh giá tài sản đối với các công trình cấp nước đã đầu tư;

b) Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ phương án xác định giá trị tài sản được tính khấu hao đưa vào giá thành và biện pháp xử lý giá trị tài sản chênh lệch còn lại của công trình cấp nước đã được đầu tư.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo việc chuyển giao các công trình cấp nước tập trung tại các thị trấn huyện trên địa bàn đã được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động cấp nước thuộc tỉnh quản lý;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc quyết toán, đánh giá tài sản các công trình cấp nước do các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý đầu tư xây dựng, xác định giá trị tài sản giao vốn cho doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Tổ chức, chỉ đạo chính quyền địa phương các cấp thuộc tỉnh triển khai ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn với các đơn vị cấp nước theo quy định tại Điều 29 và Điều 31.

3. Các công việc quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này phải được hoàn thành trong 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 65. Hiệu lực thi hành[18]

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 66. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

Số: 06/VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2018

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đình Toàn

---

[18] Điều 3 Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2012 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2012.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 4 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 quy định như sau:

"Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."